

THÔNG TƯ

Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ
Tài nguyên và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Vụ trưởng Vụ
Kế hoạch và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư Định mức
kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất,*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các quy trình lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 5 năm 2015.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 06/2010/TT-BTNMT ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Các dự án lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt dự toán kinh phí trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

1. Đối với khối lượng công việc đã thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo quy định tại Thông tư số 06/2010/TT-BTNMT.

2. Đối với khối lượng công việc chưa triển khai thì thực hiện điều chỉnh dự toán kinh phí theo quy định của Thông tư này và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Tổng cục Quản lý đất đai có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện Thông tư này tại địa phương.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết/.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT, Công TTĐT Bộ TN&MT;
- Lưu VT, PC, KH, TCQLĐĐ(CQHĐĐ).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Trần Hồng Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 529/ SY-UBND

Bình Định, ngày 06 tháng 5 năm 2015

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND tỉnh Ngõ Đông Hải;
- Sở Tài chính;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND các huyện, TX, TP,
- PVPNN, K4;
- Lưu: VT (17).

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



★ Nguyễn Đức Thi

22



ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này là căn cứ để xây dựng đơn giá và dự toán kinh phí lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia; lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là cấp tỉnh); lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là cấp huyện).

2. Các khoản chi phí, gồm: khảo sát, lập dự án để lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, giám sát, nghiệm thu khối lượng, chất lượng sản phẩm; thẩm định, phê duyệt; công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất...; lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia được tính theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật, bao gồm:

a) Định mức lao động công nghệ;

b) Định mức vật tư và thiết bị.

4. Định mức lao động công nghệ

a) Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi là định mức lao động) là thời gian lao động cần thiết để thực hiện nội dung công việc trong các bước lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

b) Nội dung của định mức lao động, bao gồm:

Định biên: Xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo Quyết định số 07/2008/QĐ-BTNMT ngày 06 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức ngành tài nguyên và môi trường và quy chung về các ngạch tương đương là: kỹ sư cao cấp (KSCC), kỹ sư chính (KSC), kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV).

Định mức: Quy định thời gian thực hiện từng nội dung trong bước công việc; đơn vị tính là công, công nhóm trên đơn vị hành chính (cả nước; tỉnh, huyện trung bình); ngày công tính bằng 8 giờ làm việc.

Tùy thuộc vào khối lượng công việc và thời gian thực hiện nhiệm vụ có thể bố trí một hoặc nhiều nhóm lao động có định biên theo quy định của Thông tư này để hoàn thành nhiệm vụ đúng tiến độ.

5. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị và vật liệu.

Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị là thời gian sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để thực hiện công việc.

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng vật liệu cần thiết để thực hiện công việc;

b) Số liệu về "thời hạn" là căn cứ để tính đơn giá hao mòn dụng cụ và đơn giá khấu hao máy móc thiết bị.

Thời hạn của dụng cụ lao động: Đơn vị tính là tháng;

Thời hạn (niên hạn) của thiết bị: Theo quy định của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Đơn vị tính của các mức dụng cụ và thiết bị là ca (một ca tính 8 giờ làm việc);

d) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca), số giờ làm việc trong 1 ca (8 giờ) và công suất của dụng cụ, thiết bị. Điện năng trong các bảng định mức được tính theo công thức sau:

Điện năng = Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca) x 8 (giờ/ca) x công suất (kw/giờ) x 1,05 (5% là lượng điện hao hụt trên đường dây);

đ) Mức sử dụng các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức sử dụng các dụng cụ chính đã được tính định mức;

e) Mức vật liệu phụ, vụn vật và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu chính đã được tính định mức.

6. Định mức lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được quy định trong tập định mức này (M_b) áp dụng cho đơn vị tính có hệ số quy mô diện tích $K_q=1$ (diện tích trung bình là 500.000 ha), hệ số đơn vị hành chính $K_{hc}=1$ (số đơn vị hành chính cấp huyện trung bình là 11 huyện/tỉnh), hệ số áp lực về kinh tế $K_{kt}=1$, hệ số áp lực về dân số $K_{ds}=1$, hệ số áp lực về đô thị $K_{dt}=1$.

Mức cụ thể cho từng tỉnh (M_T) tính theo công thức sau:

$$M_T = M_b K_{kt} K_{ds} K_q K_{hc} K_{dt}$$

Trong đó:

K_{kt} : Hệ số áp lực về kinh tế được thể hiện ở bảng 01;

K_{ds} : Hệ số áp lực về dân số được thể hiện ở bảng 02;

K_q : Hệ số quy mô diện tích được thể hiện ở bảng 03;

K_{hc} : Hệ số đơn vị hành chính được thể hiện ở bảng 04;

K_{dt} : Hệ số áp lực về đô thị được thể hiện ở bảng 05.

7. Định mức lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được quy định trong tập định mức này (M_{tb}) áp dụng cho đơn vị huyện có hệ số quy mô diện tích $K_s=1$ (diện tích trung bình là 50.000 ha), hệ số đơn vị hành chính $K_{hc}=1$ (số đơn vị hành chính cấp huyện trung bình là 16 xã/huyện), hệ số áp lực về kinh tế $K_{kt}=1$, hệ số áp lực về dân số $K_{ds}=1$, hệ số áp lực về đô thị $K_{dt}=1$.

Mức cụ thể cho từng huyện (M_H) tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tb} K_{kt} K_{ds} K_s K_{hc} K_{dt}$$

Trong đó:

K_{kt} : Hệ số áp lực về kinh tế được thể hiện ở bảng 06;

K_{ds} : Hệ số áp lực về dân số được thể hiện ở bảng 07;

K_s : Hệ số quy mô diện tích được thể hiện ở bảng 08;

K_{hc} : Hệ số đơn vị hành chính được thể hiện ở bảng 09;

K_{dt} : Hệ số áp lực về đô thị được thể hiện ở bảng 10.

8. Các bảng hệ số

Bảng 01. Hệ số áp lực về kinh tế (K_{kt}) cấp tỉnh

GDP bình quân/ người (triệu đồng)	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)						
	<8,0	8,0-<9,0	9,0-<10,0	10,0-<11,0	11,0-<12,0	12,0-<13,0	≥ 13,0
<10	0,80	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10
10 - <15	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15
15 - <20	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20
20 - <25	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25
25 - <30	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30
30 - <35	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35
≥35	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40

Bảng 02. Hệ số áp lực về dân số (K_{ds}) cấp tỉnh

Mật độ dân số trung bình (người/km ²)	K_{ds}
< 110	0,70
110 - < 270	0,71 - 0,99
270 - < 350	1,00 - 1,03
350 - < 500	1,04 - 1,07
500 - < 700	1,08 - 1,13
700 - < 900	1,14 - 1,19
900 - < 1.100	1,20 - 1,25
1.100 - < 1.300	1,26 - 1,31
1.300 - < 1.500	1,32 - 1,37
≥ 1.500	1,38

Bảng 03. Hệ số quy mô diện tích (K_a) cấp tỉnh

Diện tích tự nhiên (ha)	K_a
<100.000	0,65
100.000 - < 200.000	0,66 - 0,76
200.000 - < 300.000	0,77 - 0,86
300.000 - < 500.000	0,87 - 0,99
500.000 - < 700.000	1,00 - 1,06
700.000 - < 900.000	1,07 - 1,11
900.000 - < 1.200.000	1,12 - 1,19
$\geq 1.200.000$	1,20

Bảng 04. Hệ số đơn vị hành chính (K_{bc}) cấp tỉnh

Số đơn vị hành chính cấp huyện	K_{bc}
< 8	0,80
8 - <11	0,81 - 0,99
11 - < 16	1,00 - 1,20
16 - < 20	1,21 - 1,40
≥ 20	1,45

Bảng 05. Hệ số áp lực về đô thị (K_d) của các thành phố trực thuộc TW

Loại đô thị của các thành phố trực thuộc TW	K_d
Đô thị loại I	1,50
Đô thị đặc biệt	2,00

Bảng 06. Hệ số áp lực về kinh tế (K_{kt}) cấp huyện

Giá trị sản xuất bình quân/người (triệu đồng)	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)						
	<7,0	7,0 - <9,0	9,0 - <11,0	11,0 - <13,0	13,0 - <15,0	15,0 - <16,5	$\geq 16,5$
< 10	0,70	0,75	0,80	0,85	0,90	0,95	1,00
10 - < 12	0,75	0,80	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05
12 - < 14	0,80	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10
14 - < 16	0,85	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15
16 - < 18	0,90	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20
18 - < 20	0,95	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25
20 - < 22	1,00	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30
22 - < 24	1,05	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35
≥ 24	1,10	1,15	1,20	1,25	1,30	1,35	1,40

Bảng 07. Hệ số áp lực về dân số (K_{ds}) cấp huyện

Mật độ dân số trung bình (người/km ²)	K_{ds}
< 50	0,65
50 - < 110	0,66 - 0,80
110 - < 270	0,81 - 0,99
270 - < 350	1,00 - 1,03
350 - < 600	1,04 - 1,08
600 - < 900	1,09 - 1,12
900 - < 1.200	1,13 - 1,17
1200 - < 1.500	1,18 - 1,22
≥ 1.500	1,23

Bảng 08. Hệ số quy mô diện tích (K_s) cấp huyện

Diện tích tự nhiên (ha)	K_s
<5.000	0,60
5.000 - < 10.000	0,61 - 0,75
10.000 - < 20.000	0,76 - 0,85
20.000 - < 50.000	0,86 - 0,99
50.000 - < 60.000	1,00 - 1,04
60.000 - < 90.000	1,05 - 1,10
90.000 - < 120.000	1,11 - 1,15
120.000 - < 150.000	1,16 - 1,19
≥ 150.000	1,20

Bảng 09. Hệ số đơn vị hành chính (K_{bc}) cấp huyện

Số đơn vị hành chính cấp xã	K_{bc}
< 10	0,80
10 - < 16	0,81 - 0,99
16 - < 20	1,00 - 1,15
20 - < 25	1,16 - 1,25
25 - < 30	1,26 - 1,35
30 - < 35	1,36 - 1,45
≥ 35	1,50

Bảng 10. Hệ số áp lực về đô thị (K_{dt}) của các quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Loại đô thị	K_{dt}
Các quận, thị xã thuộc đô thị đặc biệt	1,30
Các quận thuộc đô thị loại I, các đô thị loại I là thành phố thuộc tỉnh	1,25
Các đô thị khác	1,20

Ghi chú:

- Các chỉ tiêu trong các bảng 02, 03, 04, 05, 07, 08, 09 và 10 lấy theo số liệu của ngành Thống kê tại thời điểm năm hiện trạng;

- Các chỉ tiêu về kinh tế tại các bảng 01 và 06 lấy theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa phương với giá so sánh năm 2010;

- Hệ số áp lực về dân số, hệ số quy mô diện tích, hệ số đơn vị hành chính được tính theo phương pháp nội suy.

Phần II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Chương I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA

1. Định mức lao động

Bảng 11

Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/cả nước)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I. Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp quốc gia			
<i>Bước 1: Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu</i>			
1. Thu thập các thông tin, tài liệu	6 (1KSC3, 4KS3, 1KTV7)	768	
2. Điều tra, khảo sát thực địa	7 (1KSC3, 4KS3, 1KTV7, 1Lxe7)		95
3. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	6 (1KSC3, 4KS3, 1KTV7)	220	
4. Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	7 (1KSCC3, 1KSC3, 4KS3, 1KTV7)	180	
5. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV7)	7	
6. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV7)	5	
<i>Bước 2: Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất</i>			
1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường	7 (2KSC3, 4KS3, 1KTV7)	520	
2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	7 (2KSC3, 4KS3, 1KTV7)	626	
3. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	7 (2KSC3, 4KS3, 1KTV7)	239	
4. Lập bản đồ chuyên đề	6 (2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	100	
	7 (2KSC3, 3KS3, 1KTV7, 1Lxe7)		10
5. Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất	7 (1KSCC3, 2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	147	
6. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV7)	9	
7. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV7)	7	
<i>Bước 3: Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai</i>			
1. Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	7 (2KSC3, 4KS3, 1KTV7)	225	

Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhân/cá nước)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất	7 (2KSC3, 4KS3, 1KTV7)	300	
3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	7 (2KSC3, 4KS3, 1KTV7)	400	
4. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai	7 (2KSC3, 4KS3, 1KTV7)	500	
5. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất			
5.1. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước	6 (1KSC3, 4KS3, 1KTV7)	65	
5.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội	6 (1KSC3, 4KS3, 1KTV7)	200	
6. Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai	7 (1KSCC3, 2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	196	
7. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV7)	9	
8. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV7)	7	
Bước 4: Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất			
1. Xác định định hướng sử dụng đất	6 (1KSCC3, 2KSC3, 2KS3, 1KTV7)	850	
	7 (1KSCC3, 2KSC3, 2KS3, 1KTV7, 1Lxe7)		36
2. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	6 (1KSCC3, 2KSC3, 2KS3, 1KTV7)	1668	
	7 (1KSCC3, 2KSC3, 2KS3, 1KTV7, 1Lxe7)		72
3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường	6 (1KSCC3, 2KSC3, 2KS3, 1KTV7)	756	
	7 (1KSCC3, 2KSC3, 2KS3, 1KTV7, 1Lxe7)		36
4. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất	7 (2KSC3, 4KS3, 1KTV7)	98	
5. Xác định các giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất	7 (2KSC3, 4KS3, 1KTV7)	252	
6. Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	7 (2KSC3, 4KS3, 1KTV7)	144	
7. Lập bản đồ chuyên đề	6 (2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	100	
	7 (2KSC3, 3KS3, 1KTV7, 1Lxe7)		10
8. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia			
8.1. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cả nước	6 (2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	300	
	7 (2KSC3, 3KS3, 1KTV7, 1Lxe7)		30

Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhân/cả nước)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
8.2. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội	6 (2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	300	
	7 (2KSC3, 3KS3, 1KTV7, 1Lxe7)		30
9. Xây dựng các báo cáo phương án quy hoạch sử dụng đất	7 (1KSCC3, 2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	315	
10. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV7)	9	
11. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV7)	7	
Bước 5: Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu			
1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch	7 (2KSC3, 4KS3, 1KTV7)	150	
2. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất	6 (2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	480	
	7 (2KSC3, 3KS3, 1KTV7, 1Lxe7)		48
3. Xác định các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất	7 (2KSC3, 4KS3, 1KTV7)	79	
4. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	7 (2KSC3, 4KS3, 1KTV7)	106	
5. Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	7 (1KSCC3, 2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	119	
6. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV7)	7	
7. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV7)	5	
Bước 6: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan			
1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp	7 (1KSCC3, 2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	540	
2. Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	7 (1KSCC3, 2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	90	
3. Hoàn thiện hệ thống bản đồ quy hoạch sử dụng đất	6 (2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	90	
	7 (2KSC3, 3KS3, 1KTV7, 1Lxe7)		10
4. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV7)	9	
5. Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ quy hoạch sử dụng đất sau hội thảo	7 (1KSCC3, 2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	180	
6. Lấy ý kiến góp ý của nhân dân về quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	6 (2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	270	
	7 (2KSC3, 3KS3, 1KTV7, 1Lxe7)		72
7. Dự thảo các văn bản trình duyệt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	7 (1KSCC3, 2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	30	
8. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	1 (1KTV7)	9	
9. Phục vụ báo cáo Chính phủ quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo Chính phủ	7 (1KSCC3, 2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	45	

Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhân/cá nhân)	
		Nội nghề	Ngoại nghề
10. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (IKTV7)	7	
Bước 7: Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai			
1. Phục vụ việc thẩm định quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất ký đầu trước khi trình Chính phủ	1 (IKTV7)	15	
2. Chính sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất ký đầu để trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định	7 (IKSCC3, 2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	90	
3. Phục vụ công bố công khai quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất ký đầu	1 (IKTV7)	5	
4. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (IKTV7)	7	
II. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia			
Bước 1: Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước			
1. Thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu	5 (IKSC3, 3KS3, 1KTV7)	288	
	6 (IKSC3, 3KS3, 1KTV7, 1Lxe7)		70
2. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu và lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu	6 (2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	83	
3. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường	7 (2KSC3, 4KS3, 1KTV7)	144	
4. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình quản lý, sử dụng đất	7 (2KSC3, 4KS3, 1KTV7)	90	
5. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	7 (2KSC3, 4KS3, 1KTV7)	57	
6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất			
6.1. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước	5 (IKSC3, 3KS3, 1KTV7)	65	
6.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội	5 (IKSC3, 3KS3, 1KTV7)	200	
7. Xây dựng báo cáo điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	7 (IKSCC3, 2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	42	
8. Phục vụ hội thảo	1 (IKTV7)	9	
9. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (IKTV7)	7	
Bước 2: Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất			

Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/cả nước)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1. Điều chỉnh định hướng sử dụng đất	6 (1KSCC3, 2KSC3, 2KS3, 1KTV7)	284	
	7 (1KSCC3, 2KSC3, 2KS3, 1KTV7, 1Lxe7)		24
2. Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	6 (1KSCC3, 2KSC3, 2KS3, 1KTV7)	729	
	7 (1KSCC3, 2KSC3, 2KS3, 1KTV7, 1Lxe7)		60
3. Đánh giá bổ sung tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường	6 (2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	567	
	7 (2KSC3, 3KS3, 1KTV7, 1Lxe7)		24
4. Xác định bổ sung các giải pháp thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	7 (2KSC3, 4KS3, 1KTV7)	63	
5. Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	7 (2KSC3, 4KS3, 1KTV7)	162	
6. Lập bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia			
6.1. Lập bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cả nước	6 (2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	200	
	7 (2KSC3, 3KS3, 1KTV7, 1Lxe7)		20
6.2. Lập bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội	6 (2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	200	
	7 (2KSC3, 3KS3, 1KTV7, 1Lxe7)		20
7. Xây dựng báo cáo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	7 (1KSCC3, 2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	216	
8. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV7)	9	
9. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV7)	7	
Bước 3: Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối			
1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch	7 (2KSC3, 4KS3, 1KTV7)	150	
2. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất	6 (2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	480	
	7 (2KSC3, 3KS3, 1KTV7, 1Lxe7)		48
3. Xác định các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất	7 (2KSC3, 4KS3, 1KTV7)	79	
4. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	7 (2KSC3, 4KS3, 1KTV7)	106	
5. Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	7 (1KSCC3, 2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	119	
6. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV7)	7	
7. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV7)	5	

Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/cá nước)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 4: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan			
1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp	7 (1KSCC3, 2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	540	
2. Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	7 (2KSC3, 4KS3, 1KTV7)	90	
3. Hoàn thiện hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	6 (2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	90	
	7 (2KSC3, 3KS3, 1KTV7, 1Lxe7)		10
4. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV7)	7	
5. Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất sau hội thảo	7 (1KSCC3, 2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	180	
6. Lấy ý kiến góp ý nhân dân về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	6 (2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	270	
	7 (2KSC3, 3KS3, 1KTV7, 1Lxe7)		72
7. Dự thảo các văn bản trình duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	7 (1KSCC3, 2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	30	
8. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	1 (1KTV7)	9	
9. Phục vụ báo cáo Chính phủ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo Chính phủ	7 (1KSCC3, 2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	45	
10. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV7)	7	
Bước 5: Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai			
1. Phục vụ việc thẩm định điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trước khi trình Chính phủ	1 (1KTV7)	15	
2. Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định	7 (1KSCC3, 2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	90	
3. Phục vụ công bố công khai điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	1 (1KTV7)	5	
4. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV7)	7	
III. Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia			
Bước 1: Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước			
1. Thu thập các thông tin, tài liệu	6 (1KSC3, 4KS3, 1KTV7)	259	
	7 (1KSC3, 4KS3, 1KTV7, 1Lxe7)		56
2. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu và lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	7 (2KSC3, 4KS3, 1KTV7)	74	
3. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường	7 (2KSC3, 4KS3, 1KTV7)	130	

Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/cá nước)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất	7 (2KSC3, 4KS3, 1KTV7)	81	
5. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	7 (2KSC3, 4KS3, 1KTV7)	51	
6. Xây dựng báo cáo điều tra, thu thập thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	7 (1KSCC3, 2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	38	
7. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV7)	8	
8. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV7)	6	
Bước 2: Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối			
1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch	7 (2KSC3, 4KS3, 1KTV7)	150	
2. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất	6 (2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	480	
	7 (2KSC3, 3KS3, 1KTV7, 1Lxe7)		48
3. Xác định các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất	7 (2KSC3, 4KS3, 1KTV7)	79	
4. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	7 (2KSC3, 4KS3, 1KTV7)	106	
5. Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	7 (1KSCC3, 2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	119	
6. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV7)	7	
7. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV7)	5	
Bước 3: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan			
1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp	7 (1KSCC3, 2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	432	
2. Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	7 (2KSC3, 4KS3, 1KTV7)	72	
3. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV7)	5	
4. Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ sau hội thảo	7 (1KSCC3, 2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	144	
5. Lấy ý kiến góp ý của nhân dân về kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	6 (2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	216	
	7 (2KSC3, 3KS3, 1KTV7, 1Lxe7)		58
6. Dự thảo các văn bản trình duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	7 (1KSCC3, 2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	24	
7. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	1 (1KTV7)	5	
8. Phục vụ báo cáo Chính phủ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo Chính phủ	7 (1KSCC3, 2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	36	
9. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV7)	6	

Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhân/cá nước)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 4: Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai			
1. Phục vụ việc thẩm định kế hoạch sử dụng đất trước khi trình Chính phủ	1 (1KTV7)	12	
2. Chính sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất để trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định	7 (1KSCC3, 2KSC3, 3KS3, 1KTV7)	68	
3. Phục vụ công bố công khai lập kế hoạch sử dụng đất	1 (1KTV7)	4	
4. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV7)	6	

Ghi chú: Định mức tại điểm 4 bước 2 và điểm 7 bước 4 mục I Bảng 11 tính cho 01 bản đồ chuyên đề, trường hợp lập nhiều bản đồ chuyên đề thì định mức được nhân với số lượng bản đồ chuyên đề tương ứng

2. Định mức vật tư và thiết bị

2.1. Dụng cụ

Bảng 12

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (cá/cá nước)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỹ thuật cấp quốc gia				
1	Bàn làm việc	Cái	96	28.605,04	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	28.605,04	
3	Bàn để máy tính	Cái	96	28.605,04	
4	Ghế máy tính	Cái	96	28.605,04	
5	Chuột máy tính	Cái	60	28.605,04	
6	Bàn dập ghim loại trung bình	Cái	96	1.430,25	
7	Bàn dập ghim loại nhỏ	Cái	96	1.430,25	
8	Máy tính casio	Cái	60	1.430,25	
9	Giá để tài liệu	Cái	96	17.230,15	
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	96	17.230,15	
11	Cáp đựng tài liệu	Cái	96	53.284,42	3.143,00
12	Ổng đựng bản đồ	Cái	96	17.230,15	785,75
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		3.143,00
14	Giấy bảo hộ	Đôi	12		3.143,00
15	Tất	Đôi	6		3.143,00
16	Mũ cứng	Cái	12		3.143,00
17	Quần áo mưa	Bộ	6		3.143,00
18	Ba lô	Cái	36		3.143,00
19	Kéo	Cái	96	1.430,25	
20	Thuốc eke loại trung bình	Cái	96	1.430,25	
21	Thuốc nhựa 40 cm	Cái	96	1.430,25	
22	Thuốc nhựa 120 cm	Cái	96	1.430,25	
23	Thuốc cuộn vải 50 m	Cái	96		157,15
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	17.230,15	
25	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	96	17.230,15	
26	Lưu điện cho máy tính	Cái	96	28.605,04	

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/cả nước)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
27	Máy hút âm 2 KW	Cái	60	17.230,15	
28	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	3.446,03	
29	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	17.230,15	
30	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	17.230,15	
31	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	24	34.460,30	
32	Điện năng	Kw		243.151,88	
II	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia				
1	Bàn làm việc	Cái	96	12.627,84	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	12.627,84	
3	Bàn để máy tính	Cái	96	12.627,84	
4	Ghế máy tính	Cái	96	12.627,84	
5	Chuột máy tính	Cái	60	12.627,84	
6	Bàn đập ghim loại trung bình	Cái	96	631,39	
7	Bàn đập ghim loại nhỏ	Cái	96	631,39	
8	Máy tính casio	Cái	60	631,39	
9	Giá để tài liệu	Cái	96	6.922,65	
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	96	6.922,65	
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	96	23.308,32	2.366,00
12	Ống đựng bản đồ	Cái	96	6.922,65	591,50
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		2.366,00
14	Giày bảo hộ	Đôi	12		2.366,00
15	Tất	Đôi	6		2.366,00
16	Mũ cứng	Cái	12		2.366,00
17	Quần áo mưa	Bộ	6		2.366,00
18	Ba lô	Cái	36		2.366,00
19	Kéo	Cái	96	631,39	
20	Thước eke loại trung bình	Cái	96	631,39	
21	Thước nhựa 40 cm	Cái	96	631,39	
22	Thước nhựa 120 cm	Cái	96	631,39	
23	Thước cuộn vải 50 m	Cái	96		118,30
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	6.922,65	
25	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	96	6.922,65	
26	Lưu điện cho máy tính	Cái	96	12.627,84	
27	Máy hút âm 2 KW	Cái	60	6.922,65	
28	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	1.384,53	
29	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	6.922,65	
30	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	6.922,65	
31	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	24	20.767,95	
32	Điện năng	Kw		113.420,70	
III	Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia				
1	Bàn làm việc	Cái	96	6.184,30	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	6.184,30	

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/cá nước)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3	Bàn để máy tính	Cái	96	6.184,30	
4	Ghế máy tính	Cái	96	6.184,30	
5	Chuột máy tính	Cái	60	6.184,30	
6	Bàn đập ghim loại trung bình	Cái	96	309,22	
7	Bàn đập ghim loại nhỏ	Cái	96	309,22	
8	Máy tính casio	Cái	60	309,22	
9	Giá để tài liệu	Cái	96	3.207,28	
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	96	3.207,28	
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	96	11.911,17	1.131,20
12	Ông đựng bản đồ	Cái	96	3.207,28	282,80
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		1.131,20
14	Giấy bảo hộ	Đôi	12		1.131,20
15	Tất	Đôi	6		1.131,20
16	Mũ cứng	Cái	12		1.131,20
17	Quần áo mưa	Bộ	6		1.131,20
18	Ba lô	Cái	36		1.131,20
19	Kéo	Cái	96	309,22	
20	Thuốc eke loại trung bình	Cái	96	309,22	
21	Thuốc nhựa 40 cm	Cái	96	309,22	
22	Thuốc nhựa 120 cm	Cái	96	309,22	
23	Thuốc cuộn vải 50 m	Cái	96		56,56
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	3.207,28	
25	Ôn áp dòng chung 10A	Cái	96	3.207,28	
26	Lưu điện cho máy tính	Cái	96	6.184,30	
27	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	3.207,28	
28	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	641,46	
29	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	3.207,28	
30	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	3.207,28	
31	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	24	6.414,55	
32	Điện năng	Kw		45.261,06	

2.2. Cơ cấu (%) dụng cụ theo các bước

Bảng 13

Nội dung	Lập QHSDD và KHSDD ký đầu cấp quốc gia		Điều chỉnh QHSDD, lập KHSDD ký cuối cấp quốc gia		Lập kế hoạch sử dụng đất ký cuối cấp quốc gia	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	9,46	21,16	16,84	17,75	24,60	34,65
Bước 2	14,90	2,23	44,99	43,79	35,66	29,70
Bước 3	17,02		11,04	14,20	36,83	35,65
Bước 4	38,78	47,66	25,16	24,26	2,91	
Bước 5	7,97	10,69	1,97			
Bước 6	11,01	18,26				
Bước 7	0,86					
Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

2.3. Thiết bị

Bảng 14

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw/h)	Số lượng	Định mức (ca/cả nước)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp quốc gia					
1	Máy scan A0	Cái	2,5	1	0,56	
2	Máy scan A4	Cái	0,4	1	0,56	
3	Máy in A3	Cái	0,5	2	0,24	
4	Máy in A4	Cái	0,35	2	1,80	
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	1	62,79	
6	Máy vi tính	Bộ	0,35	7	4.086,43	
7	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	2,2	2	8.615,08	
8	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	1	8,50	
9	Máy tính xách tay	Cái	0,5	7		138,26
10	Máy photocopy	Cái	1,5	1	0,47	
11	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái		1		449,00
12	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái		1		449,00
13	Ô tô 12 chỗ ngồi	Cái		1		449,00
14	Điện năng	Kw			268.527,24	
15	Xăng	Lít				17.960,00
16	Dầu nhờn	Lít				149,67
II	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia					
1	Máy scan A0	Cái	2,5	1	0,19	
2	Máy scan A4	Cái	0,4	1	0,19	
3	Máy in A3	Cái	0,5	2	0,18	
4	Máy in A4	Cái	0,35	2	1,38	
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	1	58,00	
6	Máy vi tính	Bộ	0,35	7	1.803,98	
7	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	2,2	2	3.461,33	
8	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	1	6,50	
9	Máy tính xách tay	Cái	0,5	7		107,90
10	Máy photocopy	Cái	1,5	1	0,47	
11	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái		1		348,00
12	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái		1		348,00
13	Ô tô 12 chỗ ngồi	Cái		1		348,00
14	Điện năng	Kw			125.941,87	
15	Xăng	Lít				13.920,00
16	Dầu nhờn	Lít				116,00
III	Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia					
1	Máy in A3	Cái	0,5	2	0,14	
2	Máy in A4	Cái	0,35	2	1,06	
3	Máy vi tính	Bộ	0,35	7	883,47	
4	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	2,2	2	1.603,64	

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw/h)	Số lượng	Định mức (ca/cá nước)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	1	5,50	
6	Máy tính xách tay	Cái	0,5	7		70,37
7	Máy photo	Cái	1,5	1	0,41	
8	Máy ảnh KT số	Cái		1		161,60
9	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái		1		161,60
10	Ô tô 12 chỗ ngồi	Cái		1		161,60
11	Điện năng	Kw			44,278,87	
12	Xăng	Lít				6,464,00
13	Dầu nhờn	Lít				53,87

2.4. Cơ cấu (%) thiết bị theo các bước

Bảng 15

Nội dung	Lập QHSDD và KHSDD kỳ đầu cấp quốc gia		Điều chỉnh QHSDD, lập KHSDD kỳ cuối cấp quốc gia		Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	9,46	21,16	16,84	17,75	24,60	34,65
Bước 2	14,90	2,23	44,99	43,79	35,66	29,70
Bước 3	17,02		11,04	14,20	36,83	35,65
Bước 4	38,78	47,66	25,16	24,26	2,91	
Bước 5	7,97	10,69	1,97			
Bước 6	11,01	18,26				
Bước 7	0,86					
Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

2.5. Vật liệu

Bảng 16

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng (tính cho cả nước)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp quốc gia			
1	Đĩa CD	Cái	35,00	
2	USB (4G)	Cái	7,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	7,00	7,00
4	Bút chì kim	Cái	7,00	7,00
5	Bút xóa	Cái	14,00	
6	Bút nhớ đồng	Cái	14,00	
7	Tẩy chì	Cái	7,00	7,00
8	Bút bi	Cái	70,00	21,00
9	Mực in A3 Laser	Hộp	0,19	
10	Mực in A4 Laser	Hộp	1,44	
11	Mực in Plotter	4 Hộp	7,54	
12	Mực photo	Hộp	0,31	
13	Sổ ghi chép	Cuốn	7,00	7,00

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng (tính cho cả nước)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
14	Giấy A3	Gram	0,93	
15	Giấy A4	Gram	6,98	5,00
16	Giấy in A0	Tờ	1.507,00	
17	Ghim dập	Hộp	5,00	
18	Ghim vòng	Hộp	7,00	
19	Túi nylon (clear)	Cái	350,00	
20	Cáp 3 dây	Cái	21,00	7,00
21	Hồ dán khô	Hộp	7,00	
22	Băng dính to	Cuộn	7,00	
23	Bản đồ nền	Tờ	56,00	
II	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia			
1	Đĩa CD	Cái	24,00	
2	USB (4G)	Cái	7,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	7,00	7,00
4	Bút chì kim	Cái	7,00	7,00
5	Bút xoá	Cái	14,00	
6	Bút nhớ dòng	Cái	14,00	
7	Tẩy chì	Cái	7,00	7,00
8	Bút bi	Cái	56,00	14,00
9	Mực in A3 Laser	Hộp	0,19	
10	Mực in A4 Laser	Hộp	1,44	
11	Mực in Ploter	4 Hộp	6,96	
12	Mực phôi tô	Hộp	0,31	
13	Sổ ghi chép	Cuộn	7,00	7,00
14	Giấy A3	Gram	0,75	
15	Giấy A4	Gram	5,63	5,00
16	Giấy in A0	Tờ	1.392,00	
17	Ghim dập	Hộp	5,00	
18	Ghim vòng	Hộp	7,00	
19	Túi nylon (clear)	Cái	300,00	
20	Cáp 3 dây	Cái	21,00	7,00
21	Hồ dán khô	Hộp	7,00	
22	Băng dính to	Cuộn	7,00	
23	Bản đồ nền	Tờ	56,00	
III	Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia			
1	Đĩa CD	Cái	20,00	
2	USB (4G)	Cái	7,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	7,00	3,00
4	Bút chì kim	Cái	4,00	3,00
5	Bút xoá	Cái	7,00	
6	Bút nhớ dòng	Cái	7,00	
7	Tẩy chì	Cái	4,00	3,00
8	Bút bi	Cái	49,00	7,00
9	Mực in A3 Laser	Hộp	0,11	

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng (tính cho cả nước)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
10	Mực in A4 Laser	Hộp	0,85	
11	Mực phổ thông	Hộp	0,28	
12	Sổ ghi chép	Cuốn	4,00	3,00
13	Giấy A3	Gram	0,62	
14	Giấy A4	Gram	4,67	4,00
15	Ghim dập	Hộp	5,00	
16	Ghim vòng	Hộp	5,00	
17	Túi nylon (clear)	Cái	250,00	
18	Cặp 3 dây	Cái	14,00	7,00
19	Hồ dán khô	Hộp	5,00	
20	Băng dính to	Cuốn	5,00	

2.6. Cơ cấu (%) vật liệu theo các bước

Bảng 17

Nội dung	Lập QHSDD và KHSDD kỳ đầu cấp quốc gia		Điều chỉnh QHSDD, lập KHSDD kỳ cuối cấp quốc gia		Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp quốc gia	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	9,46	21,16	16,84	17,75	24,60	34,65
Bước 2	14,90	2,23	44,99	43,79	35,66	29,70
Bước 3	17,02		11,04	14,20	36,83	35,65
Bước 4	38,78	47,66	25,16	24,26	2,91	
Bước 5	7,97	10,69	1,97			
Bước 6	11,01	18,26				
Bước 7	0,86					
Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Chương II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

1. Định mức lao động

Bảng 18

Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhân/tính trung bình)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1. Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp tỉnh			
Bước 1: Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu			
1. Thu thập các thông tin, tài liệu	5 (1KSC2, 3KS3, 1KTV5)	192	
2. Điều tra, khảo sát thực địa	5 (1KSC2, 2KS3, 1KTV5, 1LXe5)		15

Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/tỉnh trung bình)	
		Nội nghiep	Ngoại nghiep
3. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	5 (1KSC2, 3KS3, 1KTV5)	55	
4. Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	5 (1KSC2, 3KS3, 1KTV5)	45	
5. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV5)	6	
6. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV5)	3	
Bước 2: Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất			
1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường	5 (1KSC2, 4KS3)	40	
2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	5 (1KSC2, 4KS3)	33	
3. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	5 (1KSC2, 4KS3)	23	
4. Lập bản đồ chuyên đề	6 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5)	15	
	7 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1LXe5)		2
5. Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất	7 (1KSC2, 5KS3, 1KTV5)	45	
6. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV5)	6	
7. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV5)	3	
Bước 3: Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai			
1. Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	5 (1KSC2, 4KS3)	20	
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất	5 (1KSC2, 4KS3)	40	
3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	5 (1KSC2, 4KS3)	38	
4. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai	5 (1KSC2, 4KS3)	29	
5. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất	5 (1KSC2, 3KS3, 1KTV5)	9	
6. Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai	7 (1KSC2, 5KS3, 1KTV5)	60	
7. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV5)	6	
8. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV5)	3	
Bước 4: Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất			
1. Xác định định hướng sử dụng đất	6 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5)	63	
	7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)		6

Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/tính trung bình)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	6 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5)	217	
	7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)		12
3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường	6 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5)	126	
	7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)		6
4. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	14	
5. Xác định các giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	36	
6. Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	48	
7. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất	6 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5)	90	
	7 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1LXe5)		12
8. Lập bản đồ chuyển đổi	6 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5)	15	
	7 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1LXe5)		2
9. Xây dựng báo cáo phương án quy hoạch sử dụng đất	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	45	
10. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV5)	6	
11. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV5)	3	
Bước 5: Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu			
1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch	5 (1KSC2, 4KS3)	32	
2. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất	6 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5)	109	
	7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)		10
3. Xác định các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	18	
4. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất	6 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5)	45	
	7 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1LXe5)		6
5. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	24	
6. Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	27	
7. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV5)	6	
8. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV5)	3	
Bước 6: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan			
1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	90	

Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/tỉnh trung bình)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2. Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	15	
3. Hoàn thiện hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	6 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5)	15	
	7 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1Lxe5)		7
4. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV5)	2	
5. Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau hội thảo	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	30	
6. Lấy ý kiến góp ý của nhân dân về quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	6 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5)	45	
	7 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1Lxe5)		12
7. Dự thảo các văn bản trình duyệt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	8	
8. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	1 (1KTV5)	2	
9. Phục vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	9	
10. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV5)	3	
Bước 7: Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai			
1. Phục vụ việc thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1 (1KTV5)	6	
2. Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	15	
3. Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu, trình Chính phủ phê duyệt	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	15	
4. Phục vụ công bố công khai quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	1 (1KTV5)	2	
5. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV5)	3	
II. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh			
Bước 1: Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước			
1. Thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu	4 (1KSC2, 2KS3, 1KTV5)	144	
	5 (1KSC2, 2KS3, 1KTV5, 1Lxe5)		13
2. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu và lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu	5 (1KSC2, 4KS3)	41	

Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/tính trung bình)	
		Nội nghiep	Ngoại nghiep
3. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường	5 (1KSC2, 4KS3)	72	
4. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình quản lý, sử dụng đất	5 (1KSC2, 4KS3)	45	
5. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	5 (1KSC2, 4KS3)	29	
6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	4 (1KSC2, 2KS3, 1KTV5)	9	
7. Xây dựng báo cáo điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	7 (1KSC2, 5KS3, 1KTV5)	21	
8. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV5)	6	
9. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV5)	3	
Bước 2: Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất			
1. Điều chỉnh định hướng sử dụng đất	6 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5)	47	
	7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)		4
2. Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	6 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5)	163	
	7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)		10
3. Đánh giá bổ sung tác động đến kinh tế, xã hội, môi trường của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	6 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5)	95	
	7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)		4
4. Xác định bổ sung các giải pháp thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	18	
5. Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	27	
6. Lập bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	6 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5)	68	
	7 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1LXe5)		10
7. Xây dựng báo cáo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	36	
8. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV5)	6	
9. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV5)	3	
Bước 3: Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối			
1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch	5 (1KSC2, 4KS3)	32	
2. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất	6 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5)	109	
	7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)		10

Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/tính trung bình)	
		Nội nghiep	Ngoại nghiep
3. Xác định các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	18	
4. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất	6 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5)	45	
	7 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1Lxe5)		6
5. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	24	
6. Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	27	
7. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV5)	6	
8. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV5)	3	
Bước 4: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan			
1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	90	
2. Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	15	
3. Hoàn thiện hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	6 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5)	15	
	7 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1Lxe5)		7
4. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV5)	2	
5. Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau hội thảo	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	30	
6. Lấy ý kiến góp ý của nhân dân về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	6 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5)	45	
	7 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1Lxe5)		12
7. Dự thảo các văn bản trình duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	8	
8. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	1 (1KTV5)	2	
9. Phục vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	9	
10. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV5)	3	
Bước 5: Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai			
1. Phục vụ việc thẩm định điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1 (1KTV5)	6	
2. Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	15	
3. Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối, trình Chính phủ phê duyệt	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	15	

Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/tính trung bình)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4. Phục vụ công bố công khai điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	1 (IKTV5)	2	
5. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (IKTV5)	3	
III. Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh			
<i>Bước 1: Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước</i>			
1. Thu thập các thông tin, tài liệu	4 (1KSC2, 2KS3, 1KTV5)	108	
	5 (1KSC2, 2KS3, 1KTV5, 1LXe5)		8
2. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu và lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.	5 (1KSC2, 4KS3)	31	
3. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường	5 (1KSC2, 4KS3)	35	
4. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; biến động sử dụng đất	5 (1KSC2, 4KS3)	21	
5. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	5 (1KSC2, 4KS3)	13	
6. Xây dựng báo cáo điều tra, thu thập thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	7 (1KSC2, 5KS3, 1KTV5)	21	
7. Phục vụ hội thảo	1 (IKTV5)	6	
8. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (IKTV5)	3	
<i>Bước 2: Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối</i>			
1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch	7 (1KSC2, 5KS3, 1KTV5)	32	
2. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất	6 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5)	81	
	7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)		10
3. Xác định các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	18	
4. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất	6 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5)	45	
	7 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1LXe5)		6
5. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, so đo, biểu đồ	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	24	
6. Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	27	
7. Phục vụ hội thảo	1 (IKTV5)	6	
8. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (IKTV5)	3	

Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/tính trung bình)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 3: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan			
1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	45	
2. Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	8	
3. Hoàn thiện hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	6 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5)	8	
	7 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1LXe5)		3
4. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV5)	1	
5. Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối sau hội thảo	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	15	
6. Lấy ý kiến góp ý của nhân dân về kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	6 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5)	23	
	7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)		8
7. Dự thảo các văn bản trình duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	4	
8. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	1 (1KTV5)	1	
9. Phục vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	7	
10. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV5)	3	
Bước 4: Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai			
1. Phục vụ việc thẩm định kế hoạch sử dụng đất	1 (1KTV5)	6	
2. Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	11	
3. Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối, trình Chính phủ phê duyệt	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	11	
4. Phục vụ công bố công khai lập kế hoạch sử dụng đất	1 (1KTV5)	2	
5. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV5)	3	
IV. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			
Bước 1: Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất			
1. Thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu	4 (1KSC2, 2KS3, 1KTV5)	81	
	5 (1KSC2, 2KS3, 1KTV5, 1LXe5)		6
2. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu và lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu	5 (1KSC2, 4KS3)	23	

Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/tính trung bình)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường	5 (1KSC2, 4KS3)	26	
4. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình quản lý, sử dụng đất; biến động sử dụng đất	5 (1KSC2, 4KS3)	16	
5. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất	5 (1KSC2, 4KS3)	10	
6. Xây dựng báo cáo điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất	7 (1KSC2, 5KS3, 1KTV5)	21	
7. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV5)	6	
8. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV5)	3	
Bước 2: Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất			
1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kế hoạch	7 (1KSC2, 5KS3, 1KTV5)	18	
2. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất	6 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5)	46	
	7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)		4
3. Xác định các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	10	
4. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất	6 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5)	25	
	7 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1LXe5)		4
5. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	14	
6. Xây dựng báo cáo điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	15	
7. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV5)	6	
8. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV5)	3	
Bước 3: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan			
1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	45	
2. Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	8	
3. Hoàn thiện hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất	6 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5)	8	
	7 (1KSC2, 4KS3, 1KTV5, 1LXe5)		3
4. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV5)	1	
5. Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất sau hội thảo	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	15	
6. Lấy ý kiến góp ý của nhân dân về kế hoạch sử dụng đất	6 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5)	23	
	7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1LXe5)		8

Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/tính trung bình)	
		Nội nghề	Ngoại nghề
7. Dự thảo các văn bản trình duyệt kế hoạch sử dụng đất	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	4	
8. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt kế hoạch sử dụng đất	1 (1KTV5)	1	
9. Phục vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kế hoạch sử dụng đất, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	7	
10. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV5)	3	
Bước 4: Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai			
1. Phục vụ việc thẩm định kế hoạch sử dụng đất	1 (1KTV5)	6	
2. Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	11	
3. Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất, trình Chính phủ phê duyệt	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	11	
4. Phục vụ công bố công khai điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất	1 (1KTV5)	2	
5. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV5)	3	

Ghi chú: Định mức tại điểm 4 bước 2 và điểm 8 bước 4 mục I Bảng 18 tính cho 01 bản đồ chuyên đề. trường hợp lập nhiều bản đồ chuyên đề thì định mức được nhân với số lượng bản đồ chuyên đề tương ứng

2. Định mức vật tư và thiết bị

2.1. Dụng cụ

Bảng 19

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức- (ca/tính trung bình)	
				Nội nghề	Ngoại nghề
I	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp tỉnh				
1	Bàn làm việc	Cái	96	3.922,40	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	3.922,40	
3	Bàn để máy tính	Cái	96	3.922,40	
4	Ghế máy tính	Cái	96	3.922,40	
5	Chuột máy tính	Cái	60	3.922,40	
6	Bàn đập ghim loại trung bình	Cái	96	196,12	
7	Bàn đập ghim loại nhỏ	Cái	96	196,12	
8	Máy tính casio	Cái	60	196,12	
9	Giá để tài liệu	Cái	96	2.324,25	
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	96	2.324,25	
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	96	7.536,20	600,00
12	Ổng đựng bản đồ	Cái	96	2.324,25	150,00
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		600,00
14	Giấy bảo hộ	Đôi	12		600,00
15	Tất	Đôi	6		600,00
16	Mũ cứng	Cái	12		600,00

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (cả/tính trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
17	Quần áo mưa	Bộ	6		600,00
18	Ba lô	Cái	36		600,00
19	Kéo	Cái	96	196,12	
20	Thước eke loại trung bình	Cái	96	196,12	
21	Thước nhựa 40 cm	Cái	96	196,12	
22	Thước nhựa 120 cm	Cái	96	196,12	
23	Thước cuộn vải 50 m	Cái	96		30,00
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2.324,25	
25	Ôn áp dòng chung 10A	Cái	96	2.324,25	
26	Lưu điện cho máy tính	Cái	96	3.922,40	
27	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	2.324,25	
28	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	464,85	
29	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	2.324,25	
30	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	2.324,25	
31	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	24	4.648,50	
32	Điện năng	Kw		32.799,82	
II	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh				
1	Bàn làm việc	Cái	96	2.862,90	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	2.862,90	
3	Bàn để máy tính	Cái	96	2.862,90	
4	Ghế máy tính	Cái	96	2.862,90	
5	Chuột máy tính	Cái	60	2.862,90	
6	Bàn đập ghim loại trung bình	Cái	96	143,15	
7	Bàn đập ghim loại nhỏ	Cái	96	143,15	
8	Máy tính casio	Cái	60	143,15	
9	Giá để tài liệu	Cái	96	1.507,88	
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	96	1.507,88	
11	Cấp dụng tài liệu	Cái	96	5.413,28	506,00
12	Ông dụng bàn đồ	Cái	96	1.507,88	126,50
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		506,00
14	Giấy bảo hộ	Đôi	12		506,00
15	Tất	Đôi	6		506,00
16	Mũ cứng	Cái	12		506,00
17	Quần áo mưa	Bộ	6		506,00
18	Ba lô	Cái	36		506,00
19	Kéo	Cái	96	143,15	
20	Thước eke loại trung bình	Cái	96	143,15	
21	Thước nhựa 40 cm	Cái	96	143,15	
22	Thước nhựa 120 cm	Cái	96	143,15	
23	Thước cuộn vải 50 m	Cái	96		25,30
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1.507,88	
25	Ôn áp dòng chung 10A	Cái	96	1.507,88	
26	Lưu điện cho máy tính	Cái	96	2.862,90	
27	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	1.507,88	
28	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	301,58	

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/tính trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
29	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	1.507,88	
30	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	1.507,88	
31	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	24	3.015,75	
32	Điện năng	Kw		21.279,13	
III	Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh				
1	Bàn làm việc	Cái	96	1.208,50	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	1.208,50	
3	Bàn để máy tính	Cái	96	1.208,50	
4	Ghế máy tính	Cái	96	1.208,50	
5	Chuột máy tính	Cái	60	1.208,50	
6	Bàn dập ghim loại trung bình	Cái	96	60,43	
7	Bàn dập ghim loại nhỏ	Cái	96	60,43	
8	Máy tính casio	Cái	60	60,43	
9	Giá để tài liệu	Cái	96	591,31	
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	96	591,31	
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	96	2.417,28	229,00
12	Ổng đựng bàn đồ	Cái	96	591,31	57,25
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		229,00
14	Giấy bảo hộ	Đôi	12		229,00
15	Tất	Đôi	6		229,00
16	Mũ cứng	Cái	12		229,00
17	Quần áo mưa	Bộ	6		229,00
18	Ba lô	Cái	36		229,00
19	Kéo	Cái	96	60,43	
20	Thước eke loại trung bình	Cái	96	60,43	
21	Thước nhựa 40 cm	Cái	96	60,43	
22	Thước nhựa 120 cm	Cái	96	60,43	
23	Thước cuộn vải 50 m	Cái	96		11,45
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	591,31	
25	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	96	591,31	
26	Lưu điện cho máy tính	Cái	96	1.208,50	
27	Máy hút âm 2 KW	Cái	60	591,31	
28	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	118,26	
29	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	591,31	
30	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	591,31	
31	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	24	1.182,63	
32	Điện năng	Kw		8.344,60	
IV	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh				
1	Bàn làm việc	Cái	96	906,30	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	906,30	
3	Bàn để máy tính	Cái	96	906,30	
4	Ghế máy tính	Cái	96	906,30	
5	Chuột máy tính	Cái	60	906,30	
6	Bàn dập ghim loại trung bình	Cái	96	45,32	
7	Bàn dập ghim loại nhỏ	Cái	96	45,32	

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (cả/tính trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
8	Máy tính casio	Cái	60	45,32	
9	Giấy để tài liệu	Cái	96	433,69	
10	Hộp đựng tài liệu	Cái	96	433,69	
11	Cáp đựng tài liệu	Cái	96	1.812,83	163,00
12	Ống đựng bản đồ	Cái	96	433,69	40,75
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		163,00
14	Giày bảo hộ	Đôi	12		163,00
15	Tất	Đôi	6		163,00
16	Mũ cứng	Cái	12		163,00
17	Quần áo mưa	Bộ	6		163,00
18	Ba lô	Cái	36		163,00
19	Kéo	Cái	96	45,32	
20	Thuốc eke loại trung bình	Cái	96	45,32	
21	Thuốc nhựa 40 cm	Cái	96	45,32	
22	Thuốc nhựa 120 cm	Cái	96	45,32	
23	Thuốc cuộn vải 50 m	Cái	96		8,15
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	433,69	
25	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	96	433,69	
26	Lưu điện cho máy tính	Cái	96	906,30	
27	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	433,69	
28	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	86,74	
29	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	433,69	
30	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	433,69	
31	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	24	867,38	
32	Điện năng	Kw		6.120,20	

2.2. Cơ cấu (%) dụng cụ theo các bước

Bảng 20

Nội dung	Lập QHSDD và KHSDD ký đầu cấp tỉnh		Điều chỉnh QHSDD, lập KHSDD ký cuối cấp tỉnh		Lập kế hoạch sử dụng đất ký cuối cấp tỉnh		Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	13,65	12,50	22,00	12,85	31,51	17,47	33,01	18,40
Bước 2	8,30	2,33	36,31	38,74	42,63	48,91	32,20	34,36
Bước 3	10,30		20,38	22,13	20,98	33,62	28,28	47,24
Bước 4	37,86	44,33	18,45	26,28	4,88		6,51	
Bước 5	14,59	18,67	2,86					
Bước 6	13,25	22,17						
Bước 7	2,05							
Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

2.3. Thiết bị

Bảng 21

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw/h)	Số lượng	Định mức (ca/tính trung bình)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp tỉnh					
1	Máy scan A0	Cái	2,5	1	0,25	
2	Máy scan A4	Cái	0,4	1	0,25	
3	Máy in A3	Cái	0,5	2	0,24	
4	Máy in A4	Cái	0,35	2	1,77	
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	1	10,00	
6	Máy vi tính	bộ	0,35	7	560,34	
7	Máy điều hoà nhiệt độ	bộ	2,2	2	1.162,13	
8	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	1	9,00	
9	Máy tính xách tay	Cái	0,5	7		28,49
10	Máy photo	Cái	1,5	1	0,49	
11	Máy ảnh KT số	Cái		1		90,00
12	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái		1		90,00
13	Ô tô 7 chỗ ngồi	Cái		1		90,00
14	Điện năng	Kw			36.386,68	
15	Xăng	Lít				3.600,00
16	Dầu nhớt	Lít				30,00
II	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh					
1	Máy scan A0	Cái	2,5	1	0,25	-
2	Máy scan A4	Cái	0,4	1	0,25	
3	Máy in A3	Cái	0,5	2	0,18	
4	Máy in A4	Cái	0,35	2	1,35	
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	1	9,00	
6	Máy vi tính	bộ	0,35	7	408,99	
7	Máy điều hoà nhiệt độ	bộ	2,2	2	753,94	
8	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	1	7,00	
9	Máy tính xách tay	Cái	0,5	7		30,61
10	Máy photo	Cái	1,5	1	0,49	
11	Máy ảnh KT số	Cái		1		76,00
12	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái		1		76,00
13	Ô tô 7 chỗ ngồi	Cái		1		76,00
14	Điện năng	Kw			24.242,51	
15	Xăng	Lít				3.040,00
16	Dầu nhớt	Lít				25,33
III	Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh					
1	Máy scan A0	Cái	2,5	1	0,08	
2	Máy scan A4	Cái	0,4	1	0,08	
3	Máy in A3	Cái	0,5	2	0,12	
4	Máy in A4	Cái	0,35	2	0,91	
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	1	2,83	

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw/h)	Số lượng	Định mức (ca/tính trung bình)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6	Máy vi tính	bộ	0,35	7	172,64	
7	Máy điều hoà nhiệt độ	bộ	2,2	2	295,66	
8	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	1	6,00	
9	Máy tính xách tay	Cái	0,5	7		18,24
10	Máy photo	Cái	1,5	1	0,38	
11	Máy ảnh KT số	Cái		1		35,00
12	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái		1		35,00
13	Ô tô 7 chỗ ngồi	Cái		1		35,00
14	Điện năng	Kw			9.685,60	
15	Xăng	Lít				1.400,00
16	Dầu nhờn	Lít				11,67
IV	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh					
1	Máy scan A0	Cái	2,5	1	0,08	
2	Máy scan A4	Cái	0,4	1	0,08	
3	Máy in A3	Cái	0,5	2	0,12	
4	Máy in A4	Cái	0,35	2	0,91	
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	1	2,83	
6	Máy vi tính	bộ	0,35	7	129,47	
7	Máy điều hoà nhiệt độ	bộ	2,2	2	216,84	
8	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	1	6,00	
9	Máy tính xách tay	Cái	0,5	7		14,11
10	Máy photo	Cái	1,5	1	0,38	
11	Máy ảnh KT số	Cái		1		25,00
12	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái		1		25,00
13	Ô tô 7 chỗ ngồi	Cái		1		25,00
14	Điện năng	Kw			6.947,02	
15	Xăng	Lít				1.000,00
16	Dầu nhờn	Lít				8,33

2.4. Cơ cấu (%) thiết bị theo các bước

Bảng 22

Nội dung	Lập QHSDD và KHSDD ký đầu cấp tỉnh		Điều chỉnh QHSDD, lập KHSDD ký cuối cấp tỉnh		Lập kế hoạch sử dụng đất ký cuối cấp tỉnh		Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	13,65	12,50	22,00	12,85	31,51	17,47	33,01	18,40
Bước 2	8,30	2,33	36,31	38,74	42,63	48,91	32,20	34,36
Bước 3	10,30		20,38	22,13	20,98	33,62	28,28	47,24
Bước 4	37,86	44,33	18,45	26,28	4,88		6,51	
Bước 5	14,59	18,67	2,86					
Bước 6	13,25	22,17						
Bước 7	2,05							
Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

2.5. Vật liệu

Bảng 23

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng (tính cho tỉnh trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu cấp tỉnh			
1	Đĩa CD	Cái	14,00	
2	USB (4G)	Cái	2,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	7,00	7,00
4	Bút chì kim	Cái	7,00	7,00
5	Bút xoá	Cái	7,00	
6	Bút nhớ đồng	Cái	7,00	
7	Tẩy chì	Cái	7,00	7,00
8	Bút bi	Cái	35,00	7,00
9	Mực in A3 Laser	Hộp	0,19	
10	Mực in A4 Laser	Hộp	1,42	
11	Mực in Plotter	4 Hộp	1,20	
12	Mực phôi tô	Hộp	0,32	
13	Sổ ghi chép	Cuốn	5,00	2,00
14	Giấy A3	Gram	0,89	
15	Giấy A4	Gram	6,69	1,00
16	Giấy in A0	Tờ	240,00	
17	Ghim dập	Hộp	2,00	
18	Ghim vòng	Hộp	2,00	
19	Túi nilông (clear)	Cái	210,00	
20	Cáp 3 dây	Cái	14,00	7,00
21	Hồ dán khô	Hộp	5,00	
22	Băng dính to	Cuốn	3,00	
23	Bản đồ nền	Tờ	12,00	
II	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh			
1	Đĩa CD	Cái	12,00	
2	USB (4G)	Cái	2,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	5,00	5,00
4	Bút chì kim	Cái	7,00	5,00
5	Bút xoá	Cái	7,00	
6	Bút nhớ đồng	Cái	7,00	
7	Tẩy chì	Cái	7,00	
8	Bút bi	Cái	21,00	7,00
9	Mực in A3 Laser	Hộp	0,14	
10	Mực in A4 Laser	Hộp	1,08	
11	Mực in Plotter	4 Hộp	1,08	
12	Mực phôi tô	Hộp	0,32	
13	Sổ ghi chép	Cuốn	3,00	2,00
14	Giấy A3	Gram	0,78	
15	Giấy A4	Gram	5,87	1,00
16	Giấy in A0	Tờ	216,00	

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng (tính cho tính trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
17	Ghim dập	Hộp	2,00	
18	Ghim vòng	Hộp	2,00	
19	Túi nylon (clear)	Cái	180,00	
20	Cáp 3 dây	Cái	14,00	7,00
21	Hồ dán khô	Hộp	4,00	
22	Băng dính to	Cuộn	2,00	
23	Bản đồ nền	Tờ	12,00	
III	Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh			
1	Đĩa CD	Cái	10,00	
2	USB (4G)	Cái	2,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	1,00	1,00
4	Bút chì kim	Cái	7,00	3,00
5	Bút xóa	Cái	7,00	
6	Bút nhớ dòng	Cái	7,00	
7	Tẩy chì	Cái	7,00	3,00
8	Bút bi	Cái	14,00	7,00
9	Mực in A3 Laser	Hộp	0,10	
10	Mực in A4 Laser	Hộp	0,73	
11	Mực in Plotter	4 Hộp	0,34	
12	Mực phổ tổ	Hộp	0,25	
13	Sổ ghi chép	Cuốn	2,00	2,00
14	Giấy A3	Gram	0,54	
15	Giấy A4	Gram	4,05	1,00
16	Giấy in A0	Tờ	68,00	
17	Ghim dập	Hộp	2,00	
18	Ghim vòng	Hộp	2,00	
19	Túi nylon (clear)	Cái	150,00	
20	Cáp 3 dây	Cái	7,00	5,00
21	Hồ dán khô	Hộp	3,00	
22	Băng dính to	Cuộn	2,00	
23	Bản đồ nền	Tờ	4,00	
IV	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh			
1	Đĩa CD	Cái	8,00	
2	USB (4G)	Cái	2,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	1,00	1,00
4	Bút chì kim	Cái	7,00	3,00
5	Bút xóa	Cái	7,00	
6	Bút nhớ dòng	Cái	7,00	
7	Tẩy chì	Cái	7,00	3,00
8	Bút bi	Cái	14,00	7,00
9	Mực in A3 Laser	Hộp	0,10	
10	Mực in A4 Laser	Hộp	0,73	
11	Mực in Plotter	4 Hộp	0,34	
12	Mực phổ tổ	Hộp	0,25	
13	Sổ ghi chép	Cuốn	2,00	2,00

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng (tính cho tỉnh trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
14	Giấy A3	Gram	0,54	
15	Giấy A4	Gram	4,05	1,00
16	Giấy in A0	Tờ	68,00	
17	Ghim dập	Hộp	2,00	
18	Ghim vòng	Hộp	2,00	
19	Túi nylon (clear)	Cái	120,00	
20	Cặp 3 dây	Cái	7,00	5,00
21	Hồ dán khô	Hộp	3,00	
22	Băng dính to	Cuộn	1,00	
23	Bản đồ nền	Tờ	4,00	

2.6. Cơ cấu (%) vật liệu theo các bước

Bảng 24

Nội dung	Lập QHSDĐ và KHSDD ký đầu cấp tỉnh		Điều chỉnh QHSDĐ, lập KHSDD ký cuối cấp tỉnh		Lập kế hoạch sử dụng đất ký cuối cấp tỉnh		Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	13,65	12,50	22,00	12,85	31,51	17,47	33,01	18,40
Bước 2	8,30	2,33	36,31	38,74	42,63	48,91	32,20	34,36
Bước 3	10,30		20,38	22,13	20,98	33,62	28,28	47,24
Bước 4	37,86	44,33	18,45	26,28	4,88		6,51	
Bước 5	14,59	18,67	2,86					
Bước 6	13,25	22,17						
Bước 7	2,05							
Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Chương III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

1. Định mức lao động

(Bảng 25)

Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện trung bình)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I. Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện			
<i>Bước 1: Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu</i>			
1. Thu thập các thông tin, tài liệu	5 (4KS3, 1KTV4)	48	
2. Điều tra, khảo sát thực địa	5 (3KS3, 1KTV4, 1LX4)		16

Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện trung bình)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu	5 (4KS3, 1KTV4)	32	
4. Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	5 (4KS3, 1KTV4)	8	
5. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV4)	2	
6. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV4)	2	
<i>Bước 2: Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất</i>			+
1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường	5 (4KS3, 1KTV4)	14	
2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	5 (4KS3, 1KTV4)	15	
3. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	5 (4KS3, 1KTV4)	12	
4. Lập bản đồ chuyên đề	5 (4KS3, 1KTV4)	10	
5. Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất	6 (5KS3, 1KTV4)	15	
6. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV4)	2	
7. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV4)	2	
<i>Bước 3: Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai</i>			
1. Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	6 (5KS3, 1KTV4)	12	
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất	6 (5KS3, 1KTV4)	16	
3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	6 (5KS3, 1KTV4)	16	
4. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai	7 (6KS3, 1KTV4)	16	
5. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất	5 (4KS3, 1KTV4)	9	
6. Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai	7 (6KS3, 1KTV4)	20	
7. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV4)	2	
8. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV4)	2	
<i>Bước 4: Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất</i>			
1. Xác định định hướng sử dụng đất	6 (5KS3, 1KTV4)	64	
	7 (5KS3, 1KTV4, 1LXe4)		4
2. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	6 (5KS3, 1KTV4)	144	
	7 (5KS3, 1KTV4, 1LXe4)		12

Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện trung bình)	
		Nội nghịệp	Ngoại nghịệp
3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường	6 (5KS3, 1KTV4) 7 (5KS3, 1KTV4, 1LXe4)	80	8
4. Xác định các giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất	7 (6KS3, 1KTV4)	32	
5. Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	6 (5KS3, 1KTV4)	48	
6. Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất, gồm: a) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; b) Bản đồ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã các khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai	5 (4KS3, 1KTV4) 6 (4KS3, 1KTV4, 1LXe4)	90	10
7. Lập bản đồ chuyên đề	5 (4KS3, 1KTV4)	20	
8. Xây dựng báo cáo phương án quy hoạch sử dụng đất	7 (6KS3, 1KTV4)	20	
9. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV4)	2	
10. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV4)	2	
Bước 5: Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu			
1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5KS3, 1KTV4)	8	
2. Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5KS3, 1KTV4)	12	
3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5KS3, 1KTV4)	8	
4. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5KS3, 1KTV4)	12	
5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5KS3, 1KTV4)	4	
6. Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch	6 (5KS3, 1KTV4) 7 (5KS3, 1KTV4, 1LXe4)	12	4
7. Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất	6 (5KS3, 1KTV4) 7 (5KS3, 1KTV4, 1LXe4)	4	2
8. Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất	6 (5KS3, 1KTV4)	3	
9. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	6 (5KS3, 1KTV4)	3	
10. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	6 (5KS3, 1KTV4)	5	

Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện trung bình)	
		Nội nghề	Ngoại nghề
11. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện, gồm: a) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; b) Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm đầu trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	5 (4KS3, 1KTV4)	32	
	6 (4KS3, 1KTV4, 1Lxe4)		8
12. Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm	6 (5KS3, 1KTV4)	12	
13. Phục vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về dự thảo kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền thẩm định	6 (5KS3, 1KTV4)	7	
14. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV4)	2	1
Bước 6: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan			
1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp	7 (6KS3, 1KTV4)	60	
2. Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	6 (5KS3, 1KTV4)	10	
3. Hoàn thiện hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	5 (4KS3, 1KTV4)	10	
	6 (4KS3, 1KTV4, 1Lxe4)		5
4. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV4)	1	
5. Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau hội thảo	7 (6KS3, 1KTV4)	20	
6. Lấy ý kiến góp ý của nhân dân về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	5 (4KS3, 1KTV4)	30	
	6 (4KS3, 1KTV4, 1Lxe4)		10
7. Dự thảo các văn bản trình duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	7 (6KS3, 1KTV4)	5	
8. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1 (1KTV4)	1	
9. Phục vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu và trình thẩm định	7 (6KS3, 1KTV4)	10	
10. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV4)	2	
Bước 7: Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai			
1. Phục vụ việc thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm đầu	1 (1KTV4)	2	
2. Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu, trình Hội đồng nhân dân cấp huyện thông qua	7 (6KS3, 1KTV4)	8	

Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện trung bình)	
		Nội nghề	Ngoại nghề
3. Chính sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt	7 (6KS3, 1KTV4)	8	
4. Phục vụ công bố công khai quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu	1 (1KTV4)	2	
5. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV4)	2	
II. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện			
<i>Bước 1: Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất</i>			
1. Điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu	4 (3KS3, 1KTV4)	32	
	5 (3KS3, 1KTV4, 1LX4)		16
2. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu và lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập bổ sung các thông tin, tài liệu.	5 (4KS3, 1KTV4)	24	
3. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội	5 (4KS3, 1KTV4)	16	
4. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình quản lý, sử dụng đất; biến động sử dụng đất	6 (5KS3, 1KTV4)	16	
5. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (5KS3, 1KTV4)	16	
6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	4 (3KS3, 1KTV4)	9	
7. Xây dựng báo cáo điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	6 (5KS3, 1KTV4)	15	
8. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV4)	2	
9. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV4)	2	
<i>Bước 2: Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất</i>			
1. Xác định định hướng sử dụng đất	6 (5KS3, 1KTV4)	32	
	7 (5KS3, 1KTV4, 1LXc4)		2
2. Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	6 (5KS3, 1KTV4)	96	
	7 (5KS3, 1KTV4, 1LXc4)		12
3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường	6 (5KS3, 1KTV4)	42	
	7 (5KS3, 1KTV4, 1LXc4)		2
4. Xác định các giải pháp thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	7 (6KS3, 1KTV4)	16	

Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhân/huyện trung bình)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5. Xây dựng hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	6 (5KS3, 1KTV4)	48	
6. Lập bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, gồm: a) Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; b) Bản đồ chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã các khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai	5 (4KS3, 1KTV4)	68	
	6 (4KS3, 1KTV4, 1LXe4)		10
7. Lập bản đồ chuyên đề	5 (4KS3, 1KTV4)	10	
8. Xây dựng báo cáo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	7 (6KS3, 1KTV4)	20	
9. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV4)	2	
10. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV4)	2	
Bước 3: Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện			
1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5KS3, 1KTV4)	8	
2. Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5KS3, 1KTV4)	12	
3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5KS3, 1KTV4)	8	
4. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5KS3, 1KTV4)	12	
5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5KS3, 1KTV4)	4	
6. Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch	6 (5KS3, 1KTV4)	12	
	7 (5KS3, 1KTV4, 1LXe4)		4
7. Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất	6 (5KS3, 1KTV4)	4	
	7 (5KS3, 1KTV4, 1LXe4)		2
8. Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất	6 (5KS3, 1KTV4)	3	
9. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	6 (5KS3, 1KTV4)	3	
10. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	6 (5KS3, 1KTV4)	5	

Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện trung bình)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
11. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, gồm: a) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; b) Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	5 (4KS3, 1KTV4)	32	
	6 (4KS3, 1KTV4, 1Lxe4)		8
12. Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	6 (5KS3, 1KTV4)	12	
13. Phục vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về dự thảo kế hoạch sử dụng đất của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền thẩm định	6 (5KS3, 1KTV4)	7	
14. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV4)	2	
Bước 4: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan			
1. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp	7 (6KS3, 1KTV4)	30	
2. Hoàn thiện hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	6 (5KS3, 1KTV4)	10	
3. Hoàn thiện hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	5 (4KS3, 1KTV4)	10	
	6 (4KS3, 1KTV4, 1Lxe4)		5
4. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV4)	1	
5. Hoàn thiện báo cáo thuyết minh tổng hợp; hệ thống bảng, biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ; hệ thống bản đồ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau hội thảo	7 (6KS3, 1KTV4)	20	
6. Lấy ý kiến góp ý nhân dân về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu	5 (4KS3, 1KTV4)	30	
	6 (4KS3, 1KTV4, 1Lxe4)		10
7. Dự thảo các văn bản trình duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu	7 (6KS3, 1KTV4)	5	
8. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu	1 (1KTV4)	1	
9. Báo cáo Ủy ban nhân dân huyện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu sau báo cáo	7 (6KS3, 1KTV4)	7	
10. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV4)	2	
Bước 5: Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai			
1. Phục vụ việc thẩm định điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm đầu	1 (1KTV4)	2	
2. Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm đầu, trình Hội đồng nhân dân cấp huyện thông qua	7 (6KS3, 1KTV4)	8	

Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện trung bình)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3. Chính sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm đầu, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt	7 (6KS3, 1KTV4)	8	
4. Phục vụ công bố công khai điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu	1 (1KTV4)	2	
5. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV4)	2	
III. Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện			
<i>Bước 1: Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước</i>			
1. Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	4 (3KS3, 1KTV4)	24	
	5 (3KS3, 1KTV4, 1LXe4)		8
2. Phân tích, đánh giá các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	5 (4KS3, 1KTV4)	7	
3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	5 (4KS3, 1KTV4)	5	
4. Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	6 (5KS3, 1KTV4)	9	
5. Phục vụ hội thảo	1 (1KTV4)	2	
6. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV4)	2	
<i>Bước 2: Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện</i>			
1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5KS3, 1KTV4)	8	
2. Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5KS3, 1KTV4)	12	
3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5KS3, 1KTV4)	8	
4. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5KS3, 1KTV4)	12	
5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	6 (5KS3, 1KTV4)	4	
6. Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch	6 (5KS3, 1KTV4)	12	
	7 (5KS3, 1KTV4, 1LXe4)		4

Nội dung công việc	Định biên (người/nhóm)	Định mức (công nhóm/huyện trung bình)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
7. Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất	6 (5KS3, 1KTV4)	4	
	7 (5KS3, 1KTV4, 1LXe4)		2
8. Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất	6 (5KS3, 1KTV4)	3	
9. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	6 (5KS3, 1KTV4)	3	
10. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ	6 (5KS3, 1KTV4)	5	
11. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, gồm:	5 (4KS3, 1KTV4)	32	
a) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;	6 (4KS3, 1KTV4, 1LXe4)		8
b) Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã			
12. Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm	6 (5KS3, 1KTV4)	12	
13. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm	1 (1KTV4)	3	
14. Phục vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về dự thảo kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền thẩm định	6 (5KS3, 1KTV4)	7	
15. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV4)	2	
Bước 3: Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai			
1. Phục vụ việc thẩm định kế hoạch sử dụng đất hàng năm	1 (1KTV4)	2	
2. Chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất hàng năm, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt	6 (5KS3, 1KTV4)	5	
3. Phục vụ công bố công khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm	1 (1KTV4)	1	
4. Phục vụ đánh giá, nghiệm thu	1 (1KTV4)	2	

Ghi chú: Định mức tại điểm 4 bước 2, điểm 7 bước 4 mục I và điểm 7 bước 2 mục II Bảng 25 tính cho 01 bản đồ chuyên đề, trường hợp lập nhiều bản đồ chuyên đề thì định mức được nhân với số lượng bản đồ chuyên đề tương ứng

2. Định mức vật tư và thiết bị

2.1. Dụng cụ

Bảng 26

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/huyện trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện				
1	Bàn làm việc	Cái	96	2.236,40	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	2.236,40	
3	Bàn để máy tính	Cái	96	2.236,40	
4	Ghế máy tính	Cái	96	2.236,40	
5	Chuột máy tính	Cái	60	2.236,40	
6	Bàn đập ghim loại trung bình	Cái	96	111,82	
7	Bàn đập ghim loại nhỏ	Cái	96	111,82	
8	Máy tính casio	Cái	60	111,82	
9	Giá để tài liệu	Cái	96	1.346,75	
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	96	1.346,75	
11	Cấp dụng tài liệu	Cái	96	4.081,70	488,00
12	Ông dụng bán đồ	Cái	96	1.346,75	122,00
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		488,00
14	Giấy bảo hộ	Đôi	12		488,00
15	Tất	Đôi	6		488,00
16	Mũ cứng	Cái	12		488,00
17	Quần áo mưa	Bộ	6		488,00
18	Ba lô	Cái	36		488,00
19	Kéo	Cái	96	111,82	
20	Thuốc eke loại trung bình	Cái	96	111,82	
21	Thuốc nhựa 40 cm	Cái	96	111,82	
22	Thuốc nhựa 120 cm	Cái	96	111,82	
23	Thuốc cuộn vải 50 m	Cái	96		24,40
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1.346,75	
25	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	96	1.346,75	
26	Lưu điện cho máy tính	Cái	96	2.236,40	
27	Máy hút âm 2 KW	Cái	60	1.346,75	
28	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	269,35	
29	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	1.346,75	
30	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	1.346,75	
31	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	24	2.693,50	
32	Điện năng	Kw		19.005,34	
II	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện				
1	Bàn làm việc	Cái	96	1.596,60	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	1.596,60	
3	Bàn để máy tính	Cái	96	1.596,60	
4	Ghế máy tính	Cái	96	1.596,60	
5	Chuột máy tính	Cái	60	1.596,60	
6	Bàn đập ghim loại trung bình	Cái	96	79,83	

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/huyện trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
7	Bàn đập ghim loại nhỏ	Cái	96	79,83	
8	Máy tính casio	Cái	60	79,83	
9	Giá để tài liệu	Cái	96	867,38	
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	96	867,38	
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	96	2.883,65	432,00
12	Ống đựng bản đồ	Cái	96	867,38	108,00
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		432,00
14	Giấy bảo hộ	Đôi	12		432,00
15	Tất	Đôi	6		432,00
16	Mũ cứng	Cái	12		432,00
17	Quần áo mưa	Bộ	6		432,00
18	Ba lô	Cái	36		432,00
19	Kéo	Cái	96	79,83	
20	Thước eke loại trung bình	Cái	96	79,83	
21	Thước nhựa 40 cm	Cái	96	79,83	
22	Thước nhựa 120 cm	Cái	96	79,83	
23	Thước cuộn vải 50 m	Cái	96		21,60
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	867,38	
25	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	96	867,38	
26	Lưu điện cho máy tính	Cái	96	1.596,60	
27	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	867,38	
28	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	173,48	
29	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	867,38	
30	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	867,38	
31	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	24	1.734,75	
32	Điện năng	Kw		12.240,40	
III	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện				
1	Bàn làm việc	Cái	96	343,20	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	343,20	
3	Bàn để máy tính	Cái	96	343,20	
4	Ghế máy tính	Cái	96	343,20	
5	Chuột máy tính	Cái	60	343,20	
6	Bàn đập ghim loại trung bình	Cái	96	17,16	
7	Bàn đập ghim loại nhỏ	Cái	96	17,16	
8	Máy tính casio	Cái	60	17,16	
9	Giá để tài liệu	Cái	96	185,00	
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	96	185,00	
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	96	667,80	130,00
12	Ống đựng bản đồ	Cái	96	185,00	130,00
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		130,00
14	Giấy bảo hộ	Đôi	12		130,00
15	Tất	Đôi	6		130,00
16	Mũ cứng	Cái	12		130,00
17	Quần áo mưa	Bộ	6		130,00
18	Ba lô	Cái	36		130,00

STT	Dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/huyện trung bình)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
19	Kéo	Cái	96	17,16	
20	Thuốc eke loại trung bình	Cái	96	17,16	
21	Thuốc nhựa 40 cm	Cái	96	17,16	
22	Thuốc nhựa 120 cm	Cái	96	17,16	
23	Thuốc cuộn vải 50 m	Cái	96		6,50
24	Đồng hồ treo tường	Cái	36	185,00	
25	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	96	185,00	
26	Lưu điện cho máy tính	Cái	96	343,20	
27	Máy hút âm 2 KW	Cái	60	185,00	
28	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	37,00	
29	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	185,00	
30	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	185,00	
31	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	24	370,00	
32	Điện năng	Kw		2.610,72	

2.2. Cơ cấu (%) dụng cụ theo các bước

Bảng 27

Nội dung	Lập QHSDD và KHSDD năm đầu cấp huyện		Điều chỉnh QHSDD, lập KHSDD năm đầu cấp huyện		Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	7,61	16,39	15,78	18,52	22,43	30,77
Bước 2	5,99		47,37	39,82	73,90	69,23
Bước 3	9,69		17,04	20,83	3,67	
Bước 4	50,32	46,72	16,95	20,83		
Bước 5	12,04	18,44	2,86			
Bước 6	12,33	18,45				
Bước 7	2,02					
Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

2.3. Thiết bị

Bảng 28

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw/h)	Số lượng	Định mức (ca/huyện trung bình)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
I	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện					
1	Máy scan A0	Cái	2,5	1	0,25	
2	Máy scan A4	Cái	0,4	1	0,25	
3	Máy in A3	Cái	0,5	2	0,18	
4	Máy in A4	Cái	0,35	2	1,07	
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	1	73,00	
6	Máy vi tính	Bộ	0,35	7	319,49	
7	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	2,2	2	673,38	

STT	Thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (Kw/h)	Số lượng	Định mức (ca/huyện trung bình)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
8	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	1	9,00	
9	Máy tính xách tay	Cái	0,5	7		12,17
10	Máy photo	Cái	1,5	1	0,34	
11	Máy ảnh KT số	Cái		1		79,00
12	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái		1		79,00
13	Ô tô 7 chỗ ngồi	Cái		1		79,00
14	Điện năng	Kw			21.176,09	
15	Xăng	Lít				3.160,00
16	Dầu nhờn	Lít				26,33
II	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện					
1	Máy scan A0	Cái	2,5	1	0,17	
2	Máy scan A4	Cái	0,4	1	0,17	
3	Máy in A3	Cái	0,5	2	0,14	
4	Máy in A4	Cái	0,35	2	0,84	
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	1	72,50	
6	Máy vi tính	Bộ	0,35	7	228,09	
7	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	2,2	2	433,69	
8	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	1	7,00	
9	Máy tính xách tay	Cái	0,5	7		14,31
10	Máy photo	Cái	1,5	1	0,34	
11	Máy ảnh KT số	Cái		1		71,00
12	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái		1		71,00
13	Ô tô 7 chỗ ngồi	Cái		1		71,00
14	Điện năng	Kw			14.007,01	
15	Xăng	Lít				2.840,00
16	Dầu nhờn	Lít				23,67
III	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện					
1	Máy scan A0	Cái	2,5	1	0,08	
2	Máy scan A4	Cái	0,4	1	0,08	
3	Máy in A3	Cái	0,5	2	0,05	
4	Máy in A4	Cái	0,35	2	0,32	
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	1	55,17	
6	Máy vi tính	Bộ	0,35	7	49,03	
7	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	2,2	2	92,50	
8	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	1	3,50	
9	Máy tính xách tay	Cái	0,5	7		4,34
10	Máy photo	Cái	1,5	1	0,27	
11	Máy ảnh KT số	Cái		1		22,00
12	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái		1		22,00
13	Ô tô 7 chỗ ngồi	Cái		1		22,00
14	Điện năng	Kw			3.090,35	
15	Xăng	Lít				880,00
16	Dầu nhờn	Lít				7,33

2.4. Cơ cấu (%) thiết bị theo các bước

Bảng 29

Nội dung	Lập QHSDD và KHSDD năm đầu cấp huyện		Điều chỉnh QHSDD, lập KHSDD năm đầu cấp huyện		Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	7,61	16,39	15,78	18,52	22,43	30,77
Bước 2	5,99		47,37	39,82	73,90	69,23
Bước 3	9,69		17,04	20,83	3,67	
Bước 4	50,32	46,72	16,95	20,83		
Bước 5	12,04	18,44	2,86			
Bước 6	12,33	18,45				
Bước 7	2,02					
Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

2.5. Vật liệu

Bảng 30

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng (tính cho huyện trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện			
1-	Đĩa CD	Cái	12,00	
2-	USB (4G)	Cái	2,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	7,00	7,00
4	Bút chì kim	Cái	7,00	7,00
5	Bút xóa	Cái	7,00	
6	Bút nhớ đồng	Cái	7,00	
7	Tẩy chì	Cái	7,00	7,00
8	Bút bi	Cái	28,00	7,00
9	Mực in A3 Laser	Hộp	0,14	
10	Mực in A4 Laser	Hộp	0,86	
11	Mực in Plotter	4 Hộp	8,76	
12	Mực phôi tô	Hộp	0,22	
13	Sổ ghi chép	Cuốn	5,00	2,00
14	Giấy A3	Gram	0,69	
15	Giấy A4	Gram	4,14	1,00
16	Giấy in A0	Tờ	1.752,00	
17	Ghim dập	Hộp	2,00	
18	Ghim vòng	Hộp	2,00	
19	Túi nylon (clear)	Cái	210,00	
20	Cặp 3 dây	Cái	28,00	7,00
21	Hồ dán khô	Hộp	5,00	
22	Băng dính to	Cuốn	2,00	
23	Bản đồ nền	Tờ	12,00	

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng (tính cho huyện trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
II	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện			
1	Đĩa CD	Cái	10,00	
2	USB (4G)	Cái	2,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	5,00	5,00
4	Bút chì kim	Cái	7,00	5,00
5	Bút xoá	Cái	7,00	
6	Bút nhớ dòng	Cái	7,00	
7	Tẩy chì	Cái	7,00	
8	Bút bi	Cái	21,00	7,00
9	Mực in A3 Laser	Hộp	0,11	
10	Mực in A4 Laser	Hộp	0,68	
11	Mực in Ploter	4 Hộp	8,70	
12	Mực phô tô	Hộp	0,22	
13	Sổ ghi chép	Cuốn	3,00	2,00
14	Giấy A3	Gram	0,57	
15	Giấy A4	Gram	3,42	1,00
16	Giấy in A0	Tờ	1.740,00	
17	Ghim dập	Hộp	2,00	
18	Ghim vòng	Hộp	2,00	
19	Túi nylon (clear)	Cái	140,00	
20	Cặp 3 dây	Cái	28,00	7,00
21	Hồ dán khô	Hộp	4,00	
22	Băng dính to	Cuốn	2,00	
23	Bản đồ nền	Tờ	8,00	
III	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện			
1	Đĩa CD	Cái	8,00	
2	USB (4G)	Cái	1,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	1,00	1,00
4	Bút chì kim	Cái	7,00	3,00
5	Bút xoá	Cái	7,00	
6	Bút nhớ dòng	Cái	7,00	
7	Tẩy chì	Cái	7,00	3,00
8	Bút bi	Cái	14,00	7,00
9	Mực in A3 Laser	Hộp	0,04	
10	Mực in A4 Laser	Hộp	0,25	
11	Mực in Ploter	4 Hộp	6,62	
12	Mực phô tô	Hộp	0,18	

STT	Vật liệu	Đơn vị tính	Số lượng (tính cho huyện trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
13	Sổ ghi chép	Cuốn	2,00	1,00
14	Giấy A3	Gram	0,26	
15	Giấy A4	Gram	1,56	1,00
16	Giấy in A0	Tờ	1.324,00	
17	Ghim dập	Hộp	2,00	
18	Ghim vòng	Hộp	2,00	
19	Túi nylon (clear)	Cái	140,00	
20	Cặp 3 dây	Cái	20,00	5,00
21	Hồ dán khô	Hộp	3,00	
22	Băng dính to	Cuộn	2,00	
23	Bản đồ nền	Tờ	4,00	

2.6. Cơ cấu (%) vật liệu theo các bước

Bảng 31

Nội dung	Lập QHSĐĐ và KHSĐĐ năm đầu cấp huyện		Điều chỉnh QHSĐĐ, lập KHSĐĐ năm đầu cấp huyện		Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	
	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
Bước 1	7,61	16,39	15,78	18,52	22,43	30,77
Bước 2	5,99		47,37	39,82	73,90	69,23
Bước 3	9,69		17,04	20,83	3,67	
Bước 4	50,32	46,72	16,95	20,83		
Bước 5	12,04	18,44	2,86			
Bước 6	12,33	18,45				
Bước 7	2,02					
Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



*Tôn Hồng Hà